CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông

Ngày 31/03/2024	29,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**20.2%**	**24.8%**

DT thuần
Q1/24
83.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼339| -80.2%
YoY: ▲ 13.2| 18.9%

LN thuần
Q1/24
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼95.1| -87.3%
YoY: ▲ 2.50| 21.7%

LN sau thuế
Q1/24
9.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼76.8| -89.4%
YoY: ▼0.05| -0.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
14.7%
YoY: +/-▼ 11.2%

ROE (TTM)
Q1/24

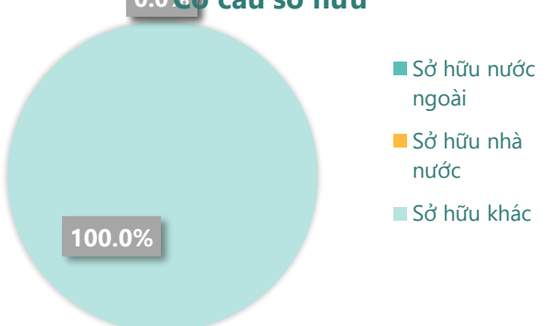
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,600 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,319
Số lượng CPLH (CP)	111,742,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	727,140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.39
EPS	1,275
P/E	23.3

DT thuần
2023
806
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 292| 56.8%

LN thuần
2023
177
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0| 60.7%

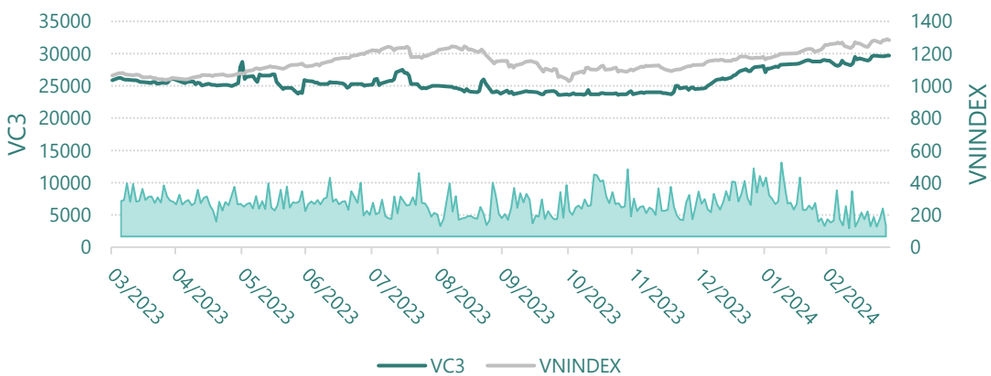
LN sau thuế
2023
141
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.6| 92.2%

Cơ cấu sở hữu

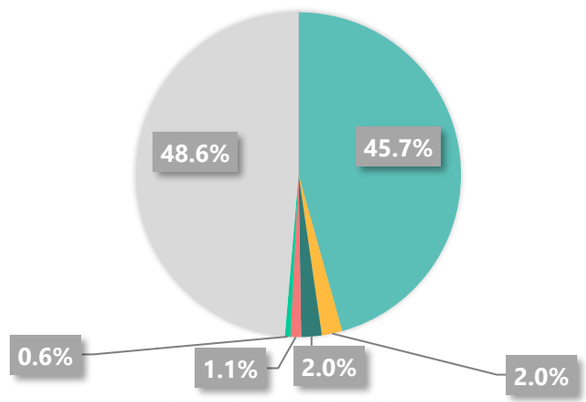


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



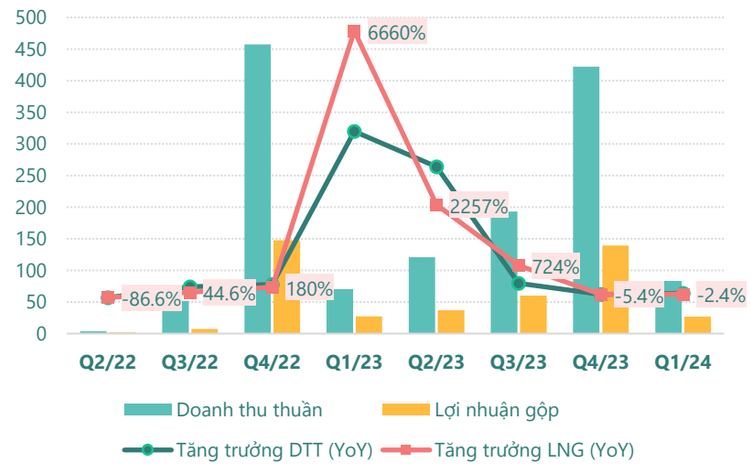
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

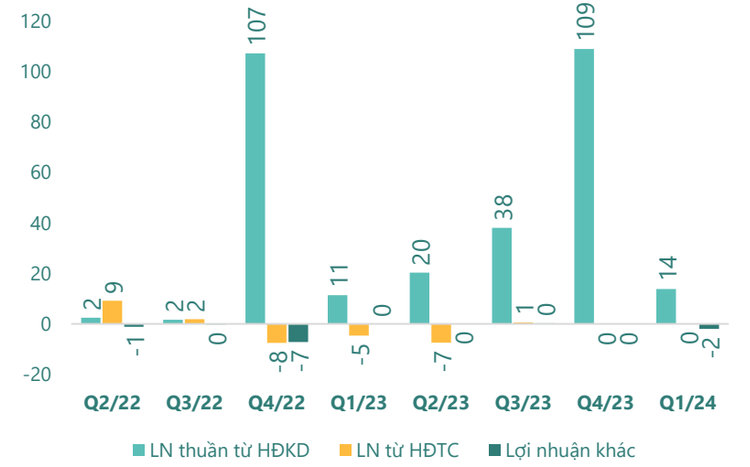
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



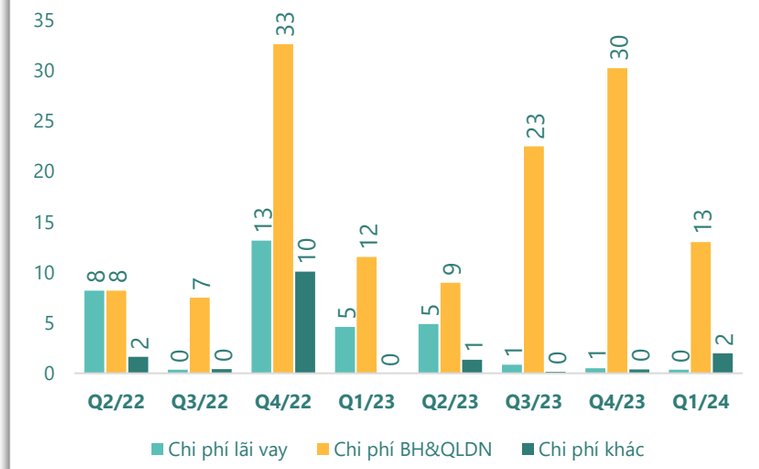
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



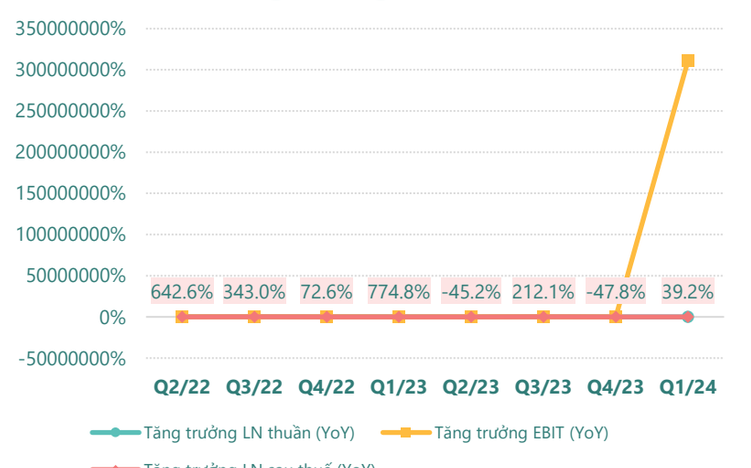
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



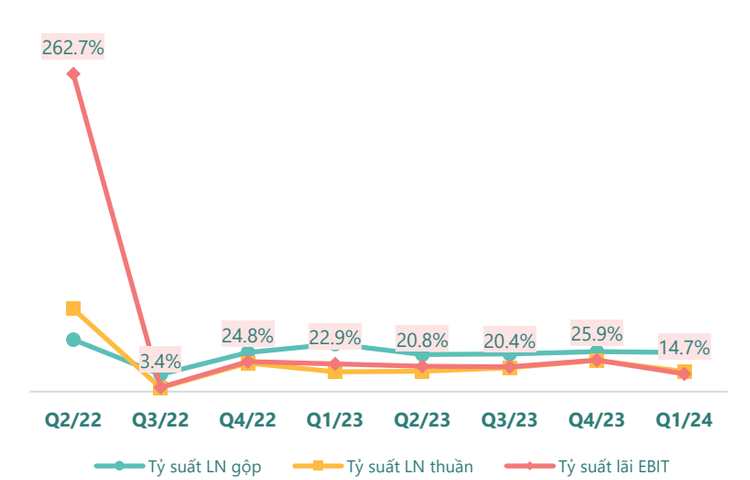
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

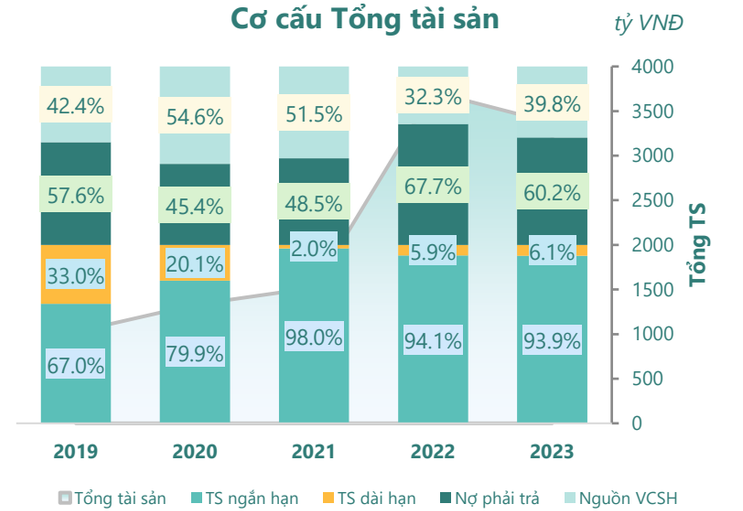
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

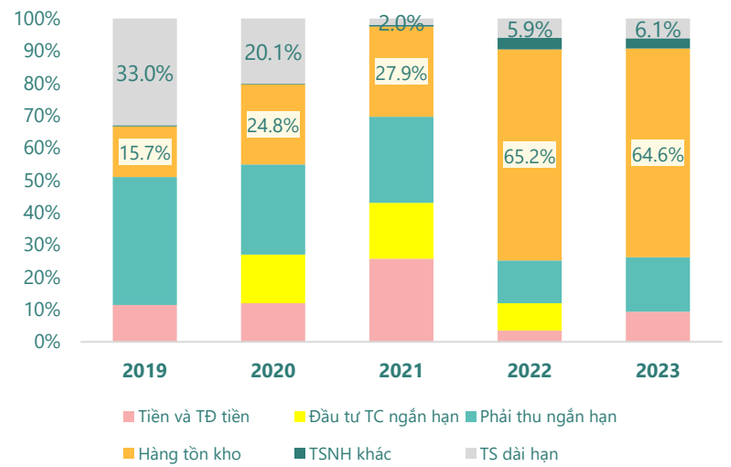
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



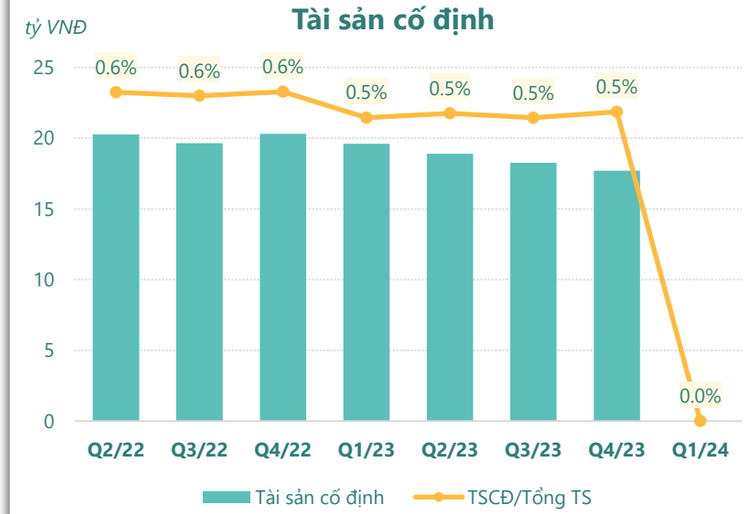
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



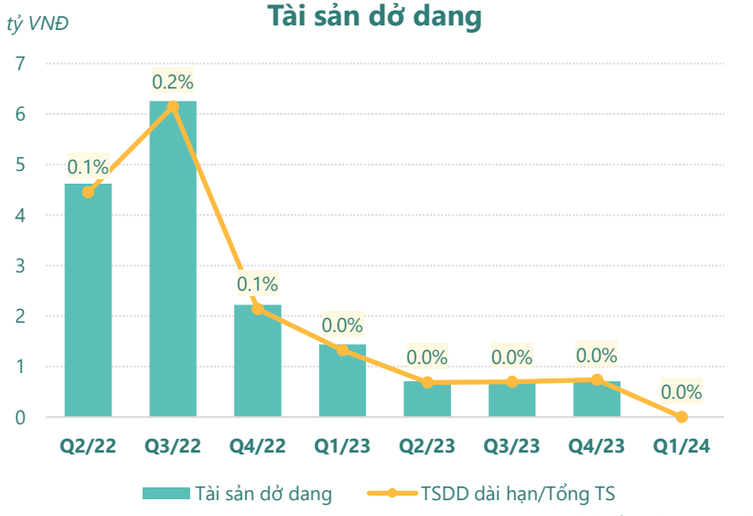
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



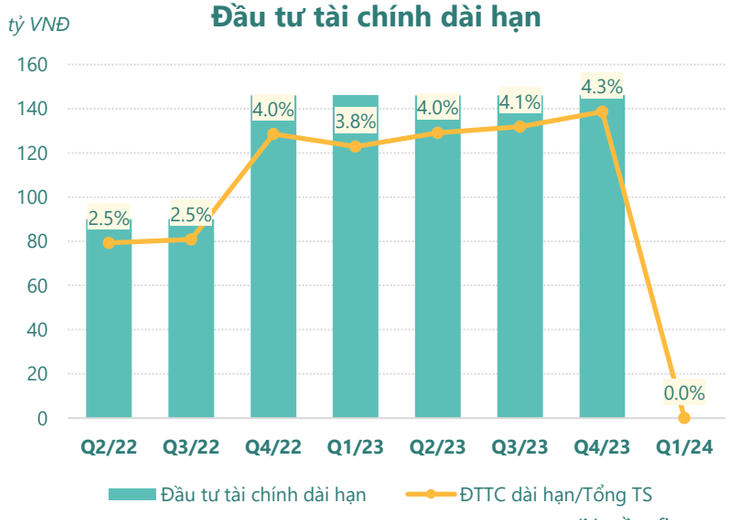
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



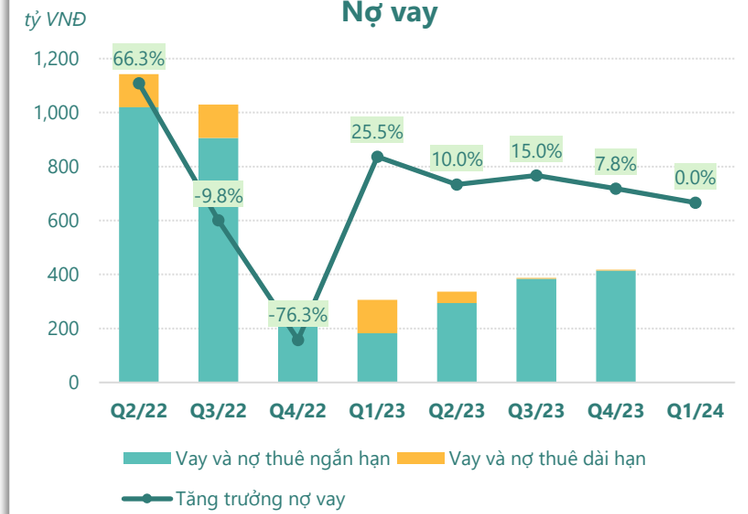
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

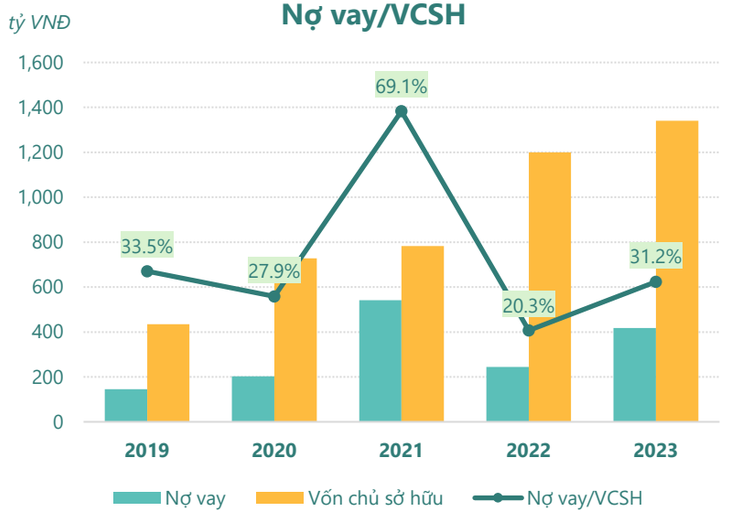
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

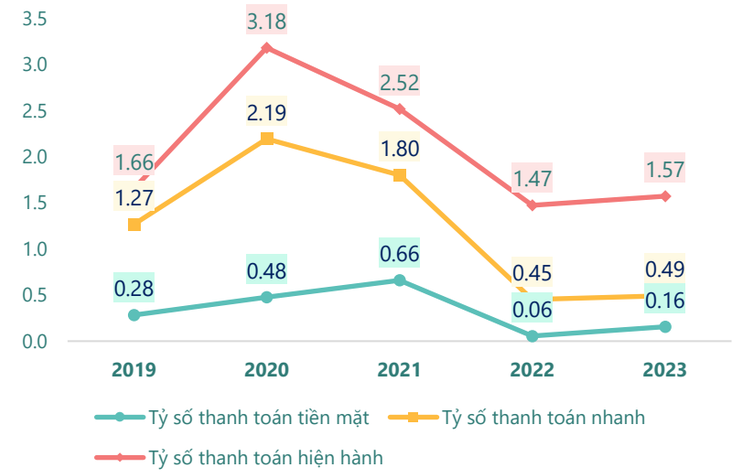
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



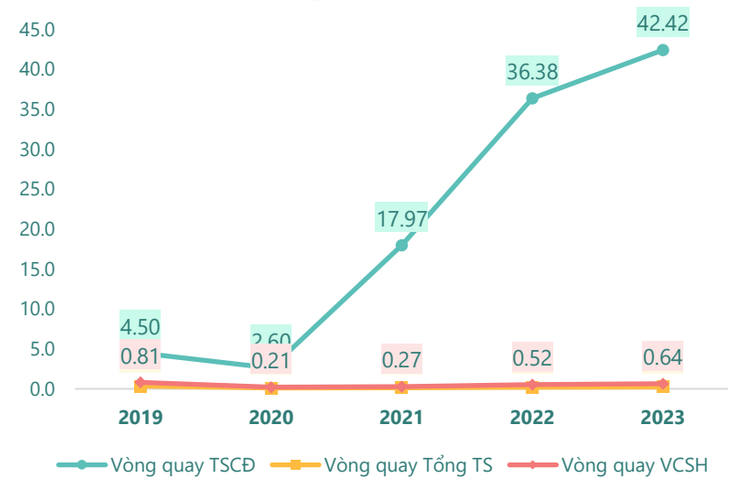
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



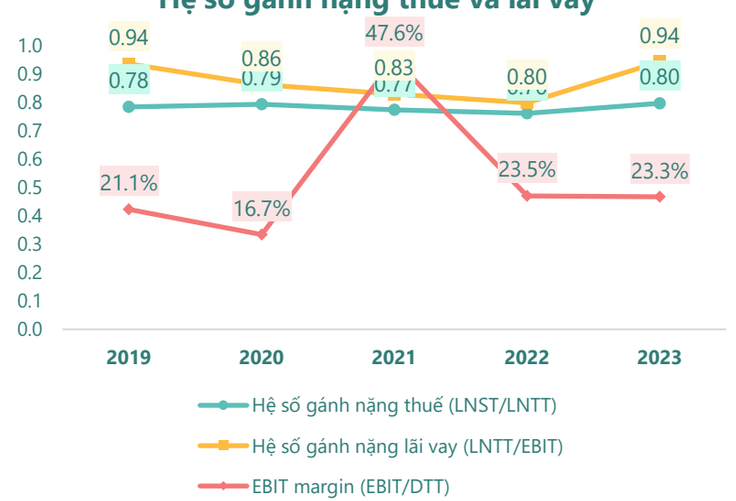
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



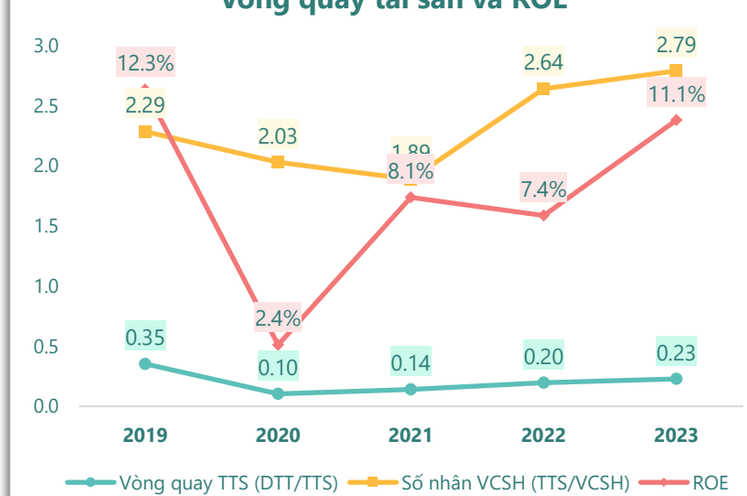
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



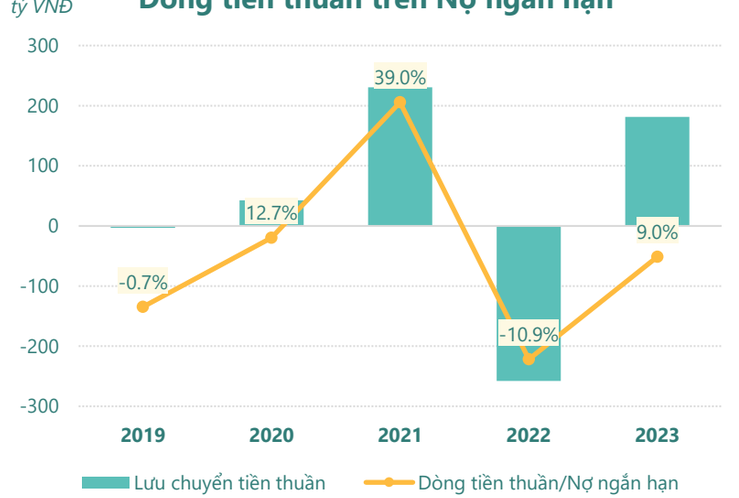
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**83.3**	**70.1**	**18.9%**	**806**	**514**	**56.8%**
Giá vốn hàng bán	56.5	42.6	32.7%	542	358	51.5%
Lợi nhuận gộp	26.8	27.5	-2.5%	264	156	68.9%
Doanh thu HĐTC	0.32	2.96	-89.3%	5.15	34.3	-85.0%
Chi phí TC	0.34	7.59	-95.5%	16.8	24.4	-31.2%
Chi phí lãi vay	0.34	4.59	-92.5%	10.8	24.4	-55.7%
LN trong công ty LKLD	**0.09**	**0.11**	**-20.4%**	**0.14**	**0.06**	**139%**
Chi phí bán hàng	4.65	2.15	116%	38.2	23.8	60.1%
Chi phí QLDN	**8.36**	**9.37**	**-10.8%**	**37.0**	**32.0**	**15.4%**
LN thuần từ HĐKD	13.9	11.4	21.7%	177	110	60.7%
Lợi nhuận khác	**-1.98**	**0.01**	**-19885%**	**0.04**	**-13.7**	**100%**
LN trước thuế	11.9	11.4	4.4%	177	96.5	83.6%
Lợi nhuận sau thuế	**9.12**	**9.17**	**-0.5%**	**141**	**73.4**	**92.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.12**	**9.06**	**0.6%**	**141**	**73.4**	**92.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	730	-1.66	-170	-186	58.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.07	197	77.3	-57.6	100	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-786	62.3	30.7	50.9	20.0	0
Tiền đầu kỳ	379	132	390	328	135	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-54.5**	**258**	**-62.4**	**-193**	**179**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	324	390	328	135	313	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản		**3,369**	
Tài sản ngắn hạn		3,164	
Tiền và tương đương tiền		313	
Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	
Phải thu ngắn hạn		567	
Hàng tồn kho		2,176	
Tài sản ngắn hạn khác		107	
Tài sản dài hạn		**205**	
Phải thu dài hạn		18.0	
Tài sản cố định		17.7	
Bất động sản đầu tư		14.7	
Tài sản dở dang		0.71	
Đầu tư tài chính dài hạn		146	
Tài sản dài hạn khác		**7.86**	
Lợi thế thương mại		0	
Nợ phải trả		2,028	
Nợ ngắn hạn		**2,010**	
Vay và nợ thuê ngắn hạn		415	
Phải trả người bán ngắn hạn		459	
Nợ dài hạn		18.3	
Vay và nợ thuê dài hạn		2.37	
Nguồn vốn chủ sở hữu		**1,340**	
Vốn chủ sở hữu		**1,340**	
Vốn điều lệ		1,117	
Kinh phí và quỹ khác		**0**	

(Nguồn: fireant.vn)